

Số: 136 /BC.CSBR

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. THÔNG TIN CHUNG :

1. Thông tin khái quát :

- Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

Tên giao dịch quốc tế : BARIA RUBBER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt : BARUCO.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 3500103432, do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02/01/2010, cấp lại lần thứ 9 ngày 06/11/2019.

- Vốn điều lệ của Công ty : 1.125.000.000.000 đồng

Trong đó : vốn Nhà nước 97,47%: 1.096.524.000.000 đồng

- Tổng số cổ phiếu : 112.500.000 CP.

- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông.

- Mệnh giá : 10.000 đồng/CP.

- Mã chứng khoán : BRR.

- Sàn giao dịch : Upcom.

- Địa chỉ trụ sở hoạt động của công ty: Quốc lộ 56, ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

Điện thoại : 0254.3881964 – 0254.3881978

Fax : 0254.3881169

Website : www.baruco.com.vn ; Email : vanphong@baruco.com.vn

- Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 485/QĐ-HĐQTCSVN ngày 31/12/2015 của Tập đoàn Cao su Việt Nam về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa.

Ngày 22/04/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Đại hội đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua một số nội dung khác theo quy định.

Vốn điều lệ ban đầu : 1.125.000.000.000 đồng, trong đó Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP chiếm tỷ lệ sở hữu 97,47% (1.096.524.000.000 đồng).

Ngày 16/06/2017, Công ty chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sàn giao dịch Upcom) theo Quyết định số 425/QĐ-SGDHN ngày 09/06/2017 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1 Ngành nghề kinh doanh chính:

- Trồng cây cao su (Mã Ngành 0125).
- Khai thác gỗ (Mã Ngành 0220).

2.2 Sản phẩm, địa bàn kinh doanh:

- Trồng và khai thác, chế biến mủ cao su với diện tích 8.389,81 ha và trồng cây khác là 110,93 ha trên địa bàn các xã thuộc huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, Công ty đã đầu tư góp vốn trồng cao su ở trong nước (các tỉnh Lai Châu và Yên Bái); Đầu tư góp vốn sang các nước bạn Lào và Campuchia.

- Công ty tổ chức thu mua cao su tiêu điện và gia công mủ cao su của các hộ dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh lân cận như: Đồng Nai, Bình Thuận, ...

- Sản phẩm mủ cao su và gỗ cao su bán chủ yếu là thị trường trong nước, thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu : Nhật, Đức, Singapore...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Công ty hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông – Hội đồng quản trị – Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc (điểm a, khoản 1, điều 137 Luật Doanh nghiệp).

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Hội đồng quản trị, Ban điều hành, các Nông trường trồng, khai thác mủ cao su, Xí nghiệp chế biến mủ và các Phòng ban tham mưu giúp việc. Các tổ chức chính trị xã hội tại Công ty như sau:

+ Đảng bộ Công ty là Đảng bộ trực thuộc Đảng bộ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đảng bộ Công ty có 6 Chi đảng bộ cơ sở trực thuộc.

+ Công đoàn Công ty là Công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Cao su Việt Nam. Công đoàn Công ty có 06 Công đoàn cơ sở thành viên trực thuộc Công ty.

+ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Công ty trực thuộc Tỉnh Đoàn Bà Rịa – Vũng Tàu. Đoàn Công ty có 06 cơ sở đoàn trực thuộc.

+ Hội Cựu chiến binh.

- Các Công ty liên kết, góp vốn đầu tư dài hạn (theo mệnh giá vốn góp ban đầu).

DVT: tỷ đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ của cty liên kết	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ sở hữu
I	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty CP CSBR Kampong-Thom	Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	710	349,2	49,2 %
II	Đầu tư dài hạn khác				0	-
2	Cty CP Cao su Việt Lào	TP PAKSE, tỉnh CHAMPASAK, Lào	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	775	116,2	15 %
3	Cty CP cao su Lai Châu	TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	1.000	110,6	11,1 %
4	Cty CP cao su Lai Châu II	huyện Sin hồ, tỉnh Lai Châu	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	750	59,1	7,83 %
5	Cty CP cao su Yên Bái	TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	425	36	8,47 %
6	Công ty CP KCN Long Khánh	TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Khu công nghiệp	120	15,2	12,7 %
Tổng cộng					686,3	

Tại thời điểm chuyển đổi cổ phần hoá, giá trị đầu tư dài hạn tại các doanh nghiệp khác được đánh giá lại theo quy định hiện hành và chênh lệch đánh giá lại giảm 19 tỷ đồng.

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trồng và khai thác mủ cao su; mở rộng phát triển đa ngành nghề, chuyển đổi một phần diện tích đất trồng cao su sang lĩnh vực kinh doanh khác để tăng hiệu quả

sử dụng đất theo hướng phát triển bền vững, tuy nhiên do công tác quy hoạch của địa phương chưa hoàn tất đã ảnh hưởng phần nào đến mục tiêu chung của Công ty. Công ty xác định ngành kinh doanh chính là cao su.

- Chi trả cổ tức, đảm bảo lợi ích của cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

- Tiến hành các biện pháp kỹ thuật để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mủ cao su.

- Tạo việc làm ổn định cho người lao động và đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tái cơ cấu vườn cây, tiếp tục thanh lý vườn cây kém năng suất để tái canh trồng cao su với bộ giống phù hợp cho năng suất cao;

- Tiếp tục việc trồng xen trên hàng cao su đủ điều kiện để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Liên hệ, tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương các cấp sớm hoàn tất phương án sử dụng đất để thực hiện chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su sang trồng cây khác, kinh doanh ngành nghề khác ... theo định hướng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Công ty và chủ trương Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và theo quy hoạch chung của địa phương.

4.2.1. Chiến lược tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu của chiến lược này là nhằm giảm thiểu tình trạng thiếu hụt nguồn lao động nghiêm trọng do sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực cao su nói riêng và nông nghiệp nói chung sang các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong thời gian tới và dài hạn; đồng thời gia tăng giá trị hiệu quả sử dụng đất, mở ra hướng ngành nghề kinh doanh mới, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn trong tương lai.

Hàng năm, Công ty xây dựng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, kết hợp các giải pháp nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm cao su hiện có và đưa ra sản phẩm mới vào thị trường; đồng thời, tìm cách phát triển những thị trường mới trên cơ sở lợi thế là có sẵn của mình. Việc đề ra các chỉ tiêu hàng năm, giúp Ban lãnh đạo Công ty đánh giá, kiểm soát việc thực thi các chiến lược và ra các quyết định kịp thời (điều chỉnh hoặc tạm dừng,...) trong ngắn hạn và dài hạn.

Với lợi thế về quỹ đất trồng cao su hiện có và vị trí địa lý thuận lợi trong khu vực Đông Nam Bộ với kết cấu hạ tầng được Nhà nước quan tâm, đầu tư ngày càng hoàn chỉnh. Để thực hiện chiến lược này, Công ty thực hiện chuyển đổi một số diện tích đất trồng cao su sang phát triển các lĩnh vực có tiềm năng, hiệu quả kinh tế như: phát triển Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ; khu dân cư; các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chiến lược này cũng phù hợp với định hướng chiến lược phát triển chung của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

4.2.2. Chiến lược hợp tác, liên doanh

Khi nguồn lực (con người, tài chính, kinh nghiệm) của Công ty chưa đủ thì giải pháp hợp tác đầu tư là giải pháp nhanh nhất nhằm sớm đưa dự án đi vào hoạt động, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Hợp tác kinh doanh thông qua thỏa thuận với cá nhân hoặc tìm kiếm đối tác có năng lực tài chính và kinh nghiệm cùng hợp tác đầu tư.

4.2.3. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực

Mục tiêu chiến lược này là nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty trong thời gian tới, đặc biệt là đối với các lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề mới Công ty sẽ triển khai thực hiện.

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực cần tập trung vào chất lượng, không ngừng đào tạo/đào tạo lại lực lượng tại chỗ, xây dựng đội ngũ kế thừa xứng tầm. Công ty dự kiến xây dựng nhiều chính sách (lương, thưởng, ...) nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc cho Công ty. Bố trí công việc đúng người, đúng việc nhằm khai thác tối đa khả năng sáng tạo của của từng người lao động. Tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp nhưng không thiếu phần thân thiện, tập trung phát triển văn hóa doanh nghiệp.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững

Phát triển những điểm mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo hài hoà giữa lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội.

Thực hiện tốt chính sách môi trường, hàng năm Công ty đều có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Nhà máy; tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động, ... bảo đảm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước. Thực hiện đạt chuẩn môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

Thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động như: giải quyết các chế độ ốm đau, thai sản, trang cấp hàng bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật (sữa, đường, ...), khám sức khỏe định kỳ, mua bảo hiểm tai nạn 24/24,,

5. Các rủi ro

- Rủi ro về kinh doanh:

Đặc thù sản xuất của ngành cao su Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng có giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cũng như giá dầu thô, giá cao su nhân tạo. Do đó, rủi ro kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước tiêu thụ nhiều cao su.

- Rủi ro về môi trường:

Hiện nay công tác bảo vệ môi trường luôn được quan tâm. Trong quá trình chế biến mủ cao su sẽ thải lượng khí và nước thải. Nếu không qua xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường. Do vậy, việc khắc phục nước thải, khí thải và đảm bảo các yêu cầu khác

theo tiêu chuẩn quốc tế là vấn đề đặt ra hết sức quan trọng. Hệ thống xử lý nước thải đã được Công ty cải tạo, nâng cấp, đã được Bộ Tài nguyên môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án cải tạo và nâng cấp Nhà máy chế biến mủ Xà Bang theo Quyết định số 428/QĐ-BTNMT ngày 17/02/2020. Chất lượng nước thải đã đạt tiêu chuẩn loại A. Năm 2023 Công ty đã thực hiện sử dụng sậy mủ cao su bằng nhiệt biomas thay thế sử dụng dầu diesel đã cải thiện môi trường tốt hơn. Tuy nhiên Nhà máy chế biến của Công ty hiện nằm trong khu vực trung tâm phát triển đô thị của địa phương, trong tương lai quy hoạch của Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phải di dời Nhà máy.

- Rủi ro tỷ giá hối đoái :

Năm 2023, sản lượng xuất khẩu đạt 3.980 tấn, tăng 33% so với kế hoạch và tăng ... so năm 2022, kim ngạch xuất khẩu 5,93 triệu USD, biến động về tỷ giá hối đoái cũng ảnh hưởng đến doanh thu của công ty.

- Rủi ro khác:

Cao su là ngành sản xuất nông nghiệp, năng suất sản lượng cho một chu kỳ SXKD phụ thuộc rất nhiều vào giống cây, tuổi cây và các yếu tố tự nhiên như khí hậu thời tiết, thổ nhưỡng đất đai... Sản lượng tăng cao khi vườn cây ở độ tuổi trung niên, thời tiết thuận lợi và lượng mưa phù hợp. Sản lượng sụt giảm khi vườn cây già hoặc tái canh trồng lại nhiều lần hoặc thời tiết bất lợi. Do vậy, các rủi ro như mưa, gió, bão, hỏa hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu có xảy ra thì sẽ gây thiệt hại cho tài sản, năng suất vườn cây, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

Thiên tai, dịch bệnh dẫn đến trì trệ sản xuất các ngành nghề có liên quan đến nhu cầu sử dụng cao su thiên nhiên như ngành công nghiệp ô tô, sản xuất lốp xe,...

Nguồn cung cao su thế giới khá cao trong khi giá cao su thiên nhiên vẫn trên đà giảm và giá dầu mỏ có nhiều biến động.

Sự phát triển nhanh của ngành cao su nhân tạo và các sản phẩm từ cây khác thay thế cao su.

Sự cạnh tranh giữa các nước sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên, các doanh nghiệp trong ngành cao su.

Sản phẩm cao su tiêu thụ vẫn chủ yếu ở dạng thô.

Chưa có mô hình liên kết trong chuỗi giá trị cao su từ khâu sản xuất nguyên liệu đến thành phẩm chế biến sâu để giảm lệ thuộc vào giá cao su ngày càng biến động khó lường.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG năm 2023:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023:

1.1. Diện tích vườn cây:

- Diện tích vườn cây cao su khai thác: vườn cây cao su cho sản phẩm mủ cao su là 6.197,6 ha, năng suất vườn cây là 1,55 tấn/ha.

- Diện tích vườn cây tái canh và kết thiết cơ bản: Trong năm đã thực hiện tái canh trồng lại rừng cao su 92,7 ha, đạt 100% kế hoạch; vườn cây chăm sóc là 1.758,8 ha, vườn cây tăng trưởng đạt yêu cầu trong công tác chăm sóc.

- Diện tích vườn cây cao su đang chờ bàn giao địa phương (tại xã Xuân Sơn thuộc NT Bình Ba quản lý) là 276 ha.

1.2. Một số chỉ tiêu chính

- Sản lượng khai thác thực hiện đạt 9.830 tấn mủ cao su bằng 102,9 % so với kế hoạch, các chỉ tiêu sản lượng thu mua và chế biến đều vượt kế hoạch.

- Giá bán năm 2023 đạt 34 triệu đồng/tấn, giảm 10,5% so với giá bán kế hoạch và chỉ bằng 91,9% so năm 2022.

- Tổng doanh thu năm 2023 là 531 tỷ đồng bằng 99,3% so kế hoạch và bằng 99,6% so cùng kỳ năm 2022.

Một số biến động trong doanh thu:

Giá bán mủ cao su giảm và bằng 92% so năm 2022, thu từ cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư tài chính ngoài ngành tăng hơn 134 % so với kế hoạch (54 tỷ)

Theo kế hoạch doanh thu 534,7 tỷ đồng có kế hoạch 55,2 tỷ đồng doanh thu từ hoạt động bồi thường thu hồi Dự án làm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 323,92 ha xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức (Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023). Thực tế trong năm, doanh thu này chỉ thực hiện 8,7 tỷ đồng tương đương chỉ bàn giao 47,4 ha đất để thực hiện Dự án đường Cao tốc Biên Hòa – Đồng Nai, diện tích còn lại chưa thực hiện do chưa thống nhất giá trị đền bù giữa Công ty mẹ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam và UBND Tỉnh.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2023 là 143,6 tỷ đồng đạt 92,2 % so với kế hoạch và bằng 87,3 % so năm 2022, lợi nhuận sau thuế là 134,7 tỷ đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt 5,93 triệu USD đạt 117 % kế hoạch và so cùng kỳ năm 2022 tăng 40%, tuy giá bán giảm nhưng lượng xuất khẩu tăng hơn.

- Nộp ngân sách nhà nước 80 tỷ đồng đạt 100 % so kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự :

2.1 Danh sách Ban điều hành đến 31/12/2023 như sau:

STT	Họ tên	Chức vụ	Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Ô. Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc	Số CCCD: 027064009204 Ngày cấp: 25-09-2022	CMT8, P.Xuân An, TP Long Khánh, ĐN	3.700	0,0033%
2	Ô.Nguyễn Công Nhựt	P.Tổng GĐ	Số CCCD: 075080011702 Ngày cấp: 27-12-2021	55 Nguyễn Du, TP.Long Khánh, Đồng Nai	3.600	0,0032%
3	Ô.Nguyễn Ngọc Thịnh	P.Tổng G.đốc	Số CCCS: 048069001072 Ngày cấp: 01-05-2021	P.Phước Hưng TP Bà Rịa, BRVT	3.000	0,0027%

2.2. Thay đổi trong Ban điều hành. Không

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

- Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2023: 1.246 người,

Lao động gián tiếp: 186 người, chiếm tỷ lệ: 14,92%; trong đó nữ: 58 người; Phòng ban Công ty: 107 người; Nông trường, Xí nghiệp 79 người

- Lao động trực tiếp: 1.060, chiếm tỷ lệ: 85% người; trong đó nữ: 467 người. Tổ trưởng và công nhân khai thác mỏ cao su là 794 người; công nhân chế biến là 140 người và lực lượng bảo vệ sản phẩm là 124 người.

Công ty áp dụng việc trả lương theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; các chế độ chính sách đối với người lao động được chăm lo tốt.

Công ty luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động. Khi người lao động vào làm việc được Công ty ký hợp đồng lao động theo từng thời hạn phù hợp với tính chất công việc. Thực hiện nghĩa vụ đóng các loại bảo hiểm cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí và tử tuất, Công ty lập thủ tục đề nghị BHXH tỉnh chi trả các chế độ cho người lao động kịp thời, nhằm bù đắp một phần khó khăn cho người lao động khi nghỉ việc không hưởng lương. Thỏa ước lao động tập thể được bổ sung hàng năm có lợi hơn cho người lao động; Luôn bảo đảm bình đẳng giới trong quan hệ lao động, có chính sách hỗ trợ lao động nữ và những chính sách có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động cụ thể:

- Chính sách hỗ trợ lao động nữ khi sinh con, hỗ trợ băng vệ sinh cho nữ công nhân trực tiếp sản xuất,

- Công ty thực hiện chính sách đối với lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi. Người lao động nghỉ hưu được Công ty xem xét ký hợp đồng lao động khi đảm bảo sức khỏe.

- Công ty có Ban Thanh tra nhân dân Công ty và Ban Đối thoại đại diện người lao động nhằm đảm bảo quyền kiểm tra, giám sát trong thực hiện chính sách pháp luật, thúc đẩy người lao động và người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể, xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án:

Trong năm Công ty không phát sinh đầu tư vào các dự án lớn, chủ yếu là đầu tư trồng và chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản và mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất chính.

3.1 Các khoản đầu tư lớn thực hiện trong năm:

- Đầu tư XD CB trong năm : 26,9 tỷ đồng

Trong đó :

- + Xây lắp nông nghiệp: 20,2 tỷ đồng.
- + Mua sắm thiết bị và kiến trúc: 6,7 tỷ đồng.

3.2 Các Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư các dự án ra ngoài doanh nghiệp:

Từ năm 2016 đến nay (chuyển sang hoạt động Công ty cổ phần), Công ty không đầu tư góp vốn các dự án ra ngoài doanh nghiệp.

a. Công ty con: không.

b. Công ty liên doanh liên kết: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom tại Vương quốc Campuchia, giá trị vốn đầu tư ban đầu là 349,2 tỷ đồng, giá trị sổ sách kế toán sau khi đánh giá lại (cổ phần hoá) là 342,9 tỷ đồng, vốn góp của Công ty mẹ Tập Đoàn CN Cao su VN là 266,4 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 37,48%.

Đây là đơn vị sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhiều năm liền. Tổng doanh thu năm 2023 đạt 381,5 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh lợi nhuận trước thuế năm 2023 là 103,8 tỷ đồng. Cổ tức được chia bằng tiền tương ứng với phần vốn góp trong năm 2023 là 60,4 tỷ đồng, cổ tức được chia lũy kế từ khi tham gia góp vốn đến tháng 12 năm 2023 là 163,4 tỷ đồng.

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đầu tư vốn vào 05 Công ty, giá trị đầu tư là 337,2 tỷ đồng. Trong đó có 03 đơn vị có số lỗ lũy kế. Cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh:

Giá trị vốn đầu tư của Công ty là 15,2 tỷ đồng từ năm 2007, chiếm 12,7% vốn điều lệ, kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 là 136,1 tỷ đồng. Cổ tức được chia năm 2023 là 6,8 tỷ đồng, cổ tức được chia lũy kế từ khi tham gia góp vốn đến tháng 12 năm 2023 là 45,4 tỷ đồng.

- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào:

Giá trị vốn đầu tư ban đầu là 116,2 tỷ đồng, giá trị sổ sách kế toán sau khi đánh giá lại (cổ phần hoá) là 103 tỷ đồng chiếm 15% vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2023 là 724,4 tỷ đồng, kết quả kinh doanh lợi nhuận trước thuế năm 2023 là 152,8 tỷ đồng. Cổ tức được chia trong năm 2023 là 21,8 tỷ đồng, cổ tức được chia lũy kế từ khi tham gia góp vốn đến tháng 12 năm 2023 là 61,5 tỷ đồng.

- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu:

+ Giá trị vốn đầu tư ban đầu là 110,6 tỷ đồng, giá trị sổ sách kế toán sau khi đánh giá lại (cổ phần hoá) là 111 tỷ đồng chiếm 11,1 % vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2023 là 234,1 tỷ đồng, kết quả kinh doanh năm 2023 lỗ 7,3 tỷ đồng. Công ty CP Cao su Bà Rịa đã trích lập dự phòng là 2,3 tỷ đồng.

+ Nguyên nhân theo báo cáo của Công ty:

Giá bán giảm sâu, năng suất thấp chỉ đạt: 1,03 tấn/ha. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗ lũy kế đến tháng 12/2023 (20,1 tỷ đồng) hiện nay là: khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 43 tỷ đồng của các đối tượng công nợ phải thu khó đòi và được xử lý theo bản án, chi phí lãi vay tài chính hàng năm là 11 tỷ đồng.

- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu 2:

+ Giá trị vốn đầu tư ban đầu là 59,1 tỷ đồng, giá trị sổ sách kế toán sau khi đánh giá lại (cổ phần hoá) là 59,1 tỷ đồng, chiếm 7,83 % vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2023 là 121,7 tỷ đồng, kết quả kinh doanh năm 2023 lỗ 7 tỷ đồng. Lỗ lũy kế đến 31/12/2023 là 19 tỷ đồng, Công ty CP Cao su Bà Rịa đã trích lập dự phòng là 1,4 tỷ đồng.

+ Nguyên nhân theo báo cáo của Công ty:

Giá bán giảm sâu, năng suất thấp chỉ đạt: 0,91 tấn/ha. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗ lũy kế hiện nay là: Chi phí sản xuất chung trong suất đầu tư XDCB chỉ vượt 8,8 tỷ đồng; Kết quả thanh lý thiết bị Nhà máy Giấy tỉnh Lai Châu lỗ 7,2 tỷ; Lãi trả vay hàng năm bình quân là 2 tỷ.

- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái:

+ Giá trị vốn đầu tư ban đầu là 36 tỷ đồng chiếm 8,47 % vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2023 là 13,5 tỷ đồng, kết quả kinh doanh năm 2023 lỗ 2,5 tỷ đồng. Lỗ lũy kế đến 31/12/2023 là 5,4 tỷ đồng, Công ty CP Cao su Bà Rịa đã trích lập dự phòng là 0,45 tỷ đồng.

+ Nguyên nhân theo báo cáo của Công ty:

Giá bán giảm sâu, diện tích đưa vào khai thác ít: diện tích khác thác đến năm 2023 là 609 ha/2.266 ha. Năng suất thấp 0,5 tấn/ha chưa mang lại hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗ lũy kế hiện nay là: lỗ 2 tỷ đồng do thanh lý Dự án cao su tại tỉnh Phú Thọ (188 ha cao su).

4. Tình hình tài chính

4.1 Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh chủ yếu:

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.569.002	1.596.677	102 %
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	574.546	530.972	92,2 %
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	102.360	121.840	119 %
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	53.472	21.797	40,8 %
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	165.854	143.638	87 %
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	146.882	134.684	92 %
7	Nộp ngân sách	Triệu đồng	80.518	79.875	99,2 %
8	Chia cổ tức – dự kiến	%	5%	7%	140 %

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	So sánh
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)			
+ Hệ số thanh khoản ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn)	1,23	1,82	148 %
+ Hệ số thanh toán nhanh (TS ngắn hạn - hàng TK)/ Nợ ngắn hạn	0,94	1,47	156,4 %
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,15	0,11	73,3 %
+ Hệ số nợ/vốn CSH	0,17	0,12	70,6 %
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán /Hàng tồn kho bq)	5,03	6	
+ Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bq)	0,27	0,25	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	34,5 %	33,1 %	95,9 %
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ hữu (ROE):	10,8 %	9,5 %	88 %
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA):	9,26 %	8,4 %	90,7 %
+ Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	28 %	30 %	107,1 %

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 112.500.000 CP, số cổ phần hạn chế chuyển nhượng là 10.000 CP.

b) Cơ cấu cổ đông: Theo danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách tháng 7/2023, Công ty có 01 cổ đông nước ngoài. Cơ cấu cổ đông như sau:

+ Cổ đông tổ chức: 4 tổ chức giữ 109.873.300 CP chiếm 97,66 %. Trong đó có 02 cổ đông là cổ đông nhà nước là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với 109.652.400 CP chiếm 97,47% vốn điều lệ và giữ cổ phần chi phối trong công ty và Công đoàn Công ty CP Cao su Bà Rịa với 20.000 CP chiếm 0,018% vốn điều lệ.

+ Cổ đông cá nhân nhỏ lẻ: 901 giữ 2.626.700 CP chiếm 2,34 %

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không phát sinh giao dịch, biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp:
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải nhà kính: Không có.
- Năm 2023, Công ty đã thực hiện sấy mũ cao su bằng nhiệt biomass thay thế dầu Diesel giảm rất nhiều khí thải và mùi hôi ra môi trường. Thành phần khí thải nằm trong mức cho phép.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm. Năm 2023 sử dụng 166,6 tấn hoá chất và 5,4 tấn bao bì các loại.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức. Do đặc tính của nguyên vật liệu không thể tái chế sử dụng lại, Công ty sử dụng tiết kiệm có thể, tái sử dụng nhiều lần làm tăng chi phí nhân công nhưng vẫn tiết kiệm nguyên vật liệu và hạn chế thải ra môi trường. Các loại vật liệu sử dụng lại như:

- Chén hứng mũ cao su: sử dụng lại 80% số lượng đã sử dụng.
- Mái che mưa: sử dụng lại 50% số lượng đã sử dụng.
- Bao bì quần mũ cao su đã sơ chế: 1,1 kg/tấn mũ.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 2.641.363 KW

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

- + Sắp xếp chạy một máy thổi khí vào những lúc sản lượng chế biến ít.
- + Hiện tại đã cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp chế biến, trong đó áp dụng chuyển đổi phương thức xử lý tiên tiến: Từ xử lý theo quy trình: Hóa học - Hóa lý – Sinh học hiếu khí chuyển qua sử dụng theo quy trình Hóa lý – Sinh học thiếu khí – Sinh học hiếu khí nên đã tiết giảm được năng lượng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này:

Từ quý 4 năm 2023, Công ty sấy mũ cao su bằng nhiệt lò hơi Biomass thay thế nhiên liệu dầu DO. Nguyên liệu sử dụng lò hơi là các chất đốt thông thường như: bã điều, trấu nghiền, củi băm, ... là loại chất đốt thân thiện với môi trường hơn dầu DO.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: nước sản xuất chế biến được lấy từ nguồn nước tích trữ hồ bầu sen, huyện Châu Đức (hồ gần nhà máy), tổng lượng

nước sử dụng trong năm là 202.106 m³. Nguồn nước dùng cho sinh hoạt của CB.CNV lấy từ nguồn nước cung cấp nước sạch của huyện Châu Đức.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Tỷ lệ phần trăm lượng nước thải tái sử dụng trong năm 2023 là 91 % với tổng lượng nước thải tái sử dụng là 184.302 m³/202.106 m³.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty tuân thủ pháp luật về môi trường, Công ty thực hiện các quy định trong hoạt động kinh doanh về môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2023: 1.246 người,

Thu nhập bình quân trong năm là 10.125.700 đồng/người/tháng, trong đó tiền lương bình quân 8.977.700 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/

Ngoài tiền lương, thưởng, Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc,... định kỳ hàng năm Công ty trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động, chi bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật hàng tháng (đường, sữa, ...); phối hợp với Trung tâm Y tế Cao su tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động. Ngoài ra Công ty chi tiền ăn giữa ca cho người lao động. Tổng số tiền đã chi cho người lao động ngoài tiền lương thưởng: 6,25 tỷ đồng.

Ngoài việc chăm lo về thu nhập ổn định việc làm với nguồn quỹ phúc lợi Công ty đã tổ chức Hội thao các môn truyền thống như bóng chuyền nam, nữ, tennis tạo ra sân chơi, lành mạnh, bổ ích cho người lao động; Tổ chức đi tham quan nghỉ mát các tỉnh phía Bắc và nước ngoài với số tiền 2,3 tỷ đồng.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Hàng năm, Công ty đào tạo và đào tạo lại công nhân trực tiếp như: kỹ thuật cạo mủ, chế biến mủ, bảo vệ sản phẩm, phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh trong lao động, ... Đào tạo nâng cao cho cán bộ quản lý về chất lượng sản phẩm, nghiệp vụ chuyên môn.

Năm 2023, Công ty đào tạo cán bộ quản lý về kỹ năng tham vấn, phối kết hợp cùng cộng đồng địa phương, dân cư trong sản xuất; đào tạo về phát triển rừng bền vững.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

Công ty cùng với địa phương tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người dân địa phương, Công ty quan tâm và hỗ trợ trong công tác hoạt động thiện nguyện: thăm hỏi các ngày lễ lớn trong năm như ngày thương binh liệt sĩ, Thầy thuốc Việt Nam, ngày nhà giáo Việt Nam,

Công ty sản xuất kinh doanh với tiêu chí không ảnh hưởng đến môi trường gây tác hại cho người dân địa phương, hạn chế thấp nhất xảy ra. Năm 2023, Công ty đã tập huấn cho người lao động, đại diện chính quyền và người dân địa phương trong phát triển rừng bền vững và giữ gìn môi trường sạch.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Công ty CP Cao su Bà Rịa chưa tham gia thị trường vốn xanh, tuy nhiên Công ty đang thực hiện theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về Phát triển bền vững. Năm 2023, Công ty tiếp tục duy trì đạt kết quả về Phát triển bền vững như:

- Công ty thực hiện các hồ sơ thủ tục và tiếp tục được Hội đồng vì sự phát triển bền vững Việt Nam công nhận đạt top 100 Doanh nghiệp bền vững năm 2023.

- Công ty đã được tổ chức quốc tế cấp chứng chỉ chứng nhận rừng cao su đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, sản phẩm gỗ và mủ cao su đạt chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng với diện tích được cấp chứng chỉ là 4.432 ha. Đây là cơ sở để sản phẩm cao su của Công ty được khách hàng thế giới biết đến nhiều hơn, có thương hiệu và mang giá trị gia tăng cao hơn. Đặc biệt, qua thực hiện cấp chứng chỉ rừng bền vững, Công ty đã hoàn thiện hệ thống quản lý, công tác phối kết hợp với địa phương trong tham vấn cộng đồng được duy trì thường xuyên. Công tác môi trường được đảm bảo, người lao động ý thức trong sản xuất và bảo vệ môi trường. Diện tích còn lại do nằm trong diện tích quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương nên Công ty không thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng, tuy nhiên diện tích này vẫn áp dụng hệ thống quản lý chứng chỉ rừng bền vững.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Biến động giá giao dịch thị trường tiêu thụ cao su trên thế giới và trong nước ảnh hưởng trực tiếp đến kinh doanh của Công ty. Giá bán chỉ tăng trong những tháng

cuối năm, thu tuyển lao động rất khó khăn, thời tiết biến động, bệnh hại vườn cây là những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Công ty tiếp tục tiết giảm các chi phí có thể, ưu tiên tập trung cho sản xuất chính đồng thời đảm bảo an sinh xã hội để ổn định đời sống, phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và trả cổ tức theo Nghị quyết đã đề ra.

- Trong năm qua Công ty hạn chế thực hiện các công trình xây dựng cơ bản chưa cấp thiết, chủ yếu đầu tư cho tái canh và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản, tổng vốn đầu tư 26,8 tỷ đồng.

- Các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh đều đạt và vượt kế hoạch, công tác bảo vệ sản phẩm đã được Công ty quan tâm tổ chức thực hiện, tuy nhiên tệ nạn trộm cắp mũ vẫn còn xảy ra. Công ty tiếp tục cố phương án tổ chức sản xuất đảm bảo thu tuyển đủ lao động cạo mũ và phối hợp với chính quyền địa phương để duy trì và phát huy những thành quả đạt được, bảo vệ tốt sản phẩm mũ cao su và an ninh trật tự trên địa bàn.

Công ty cũng tiếp tục duy trì giao dịch thương mại với các khách hàng truyền thống, tìm kiếm thêm khách hàng mới, thị trường mới để tiêu thụ sản phẩm. Chú trọng đến quy trình sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm, công tác vệ sinh công nghiệp và xử lý nước thải - khí thải trong chế biến theo các tiêu chuẩn của Nhà nước; để đảm bảo chất lượng sản phẩm và uy tín thương hiệu của Công ty.

2. Tình hình tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2023 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện Kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản, nguồn vốn 1.597 tỷ đồng, tăng so với đầu năm là 2%.

Tài sản của Công ty được đầu tư tự làm hoặc mua sắm và theo dõi (nguyên giá, giá trị còn lại, thanh lý, nhượng bán,...) theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật. Thực hiện kiểm kê các đơn vị trực thuộc và tại Công ty theo đúng quy định.

Công nợ phải thu đến cuối kỳ là: 72,4 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là nợ phải thu khách hàng là 38,8 tỷ đồng và thu tiền cổ tức được chia là 33 tỷ đồng. Công ty mở sổ theo dõi riêng, chi tiết từng đối tượng nợ và không có nợ khó đòi.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Công ty không có nợ Ngân hàng.

- Công ty đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, bao gồm cả các khoản nợ tiềm tàng cũng như tất cả các đảm bảo thực hiện với bên thứ ba.

Công nợ phải trả đến cuối kỳ là: 176,8 tỷ đồng. Trong đó: phải trả công nhân viên là 44,2 tỷ đồng; Quỹ Khen thưởng phúc lợi là 68,1 tỷ đồng; thu bồi thường Dự

án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao 276 ha tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức là 36,8 tỷ đồng; Phải trả khách hàng 6 tỷ đồng; phải nộp ngân sách 5,1 tỷ đồng.

Công ty không có nợ quá hạn, nợ xấu, tài sản xấu.

3. Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lao động phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả. Công ty đã định biên lại lao động và điều chỉnh bổ sung quy chế trả lương, thưởng. Từ đó có chính sách tăng năng suất lao động, thu hút lao động trẻ, có trình độ cao và lao động trực tiếp ổn định gắn bó lâu dài với công ty.

Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, ...

Công ty đã triển khai thực hiện phương án chuyển đổi mô hình quản lý ba cấp: Công ty, Nông trường và Tổ tiên đến mục tiêu bộ máy tổ chức hoạt động có hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tiếp tục duy trì phát triển những điểm mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện có. Chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su sang kinh doanh ngành nghề khác theo định hướng của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam tăng hiệu quả kinh tế doanh nghiệp và phát triển kinh tế địa phương. Ngành chủ lực vẫn là cao su. Thực hiện tốt các kế hoạch, định hướng theo chủ trương của Hội đồng quản trị Công ty. Tuy nhiên công tác đất đai và quy hoạch của địa phương còn vướng thủ tục nên kế hoạch chưa triển khai được.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Ý kiến kiểm toán là chấp thuận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải...)

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng.

Như đã báo cáo mục II. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường. Nâng cao trách nhiệm của công ty về môi trường và xã hội, với tiêu chí kinh doanh đảm bảo hài hòa lợi ích: Kinh tế - môi trường và xã hội.

Năm 2023, Công ty tiếp tục duy trì đạt doanh nghiệp bền vững do VCCI công nhận và hàng năm được tổ chức quốc tế đánh giá công nhận và cấp chứng chỉ rừng bền vững và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm CoC.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (gọi tắt HĐQT)

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

HDQT đánh giá cao sự nỗ lực của tập thể CB.CNV và người lao động trong toàn Công ty qua một năm rất khó khăn nhưng đã mang lại các chỉ tiêu kinh tế rất phấn khởi.

Sản lượng khai thác, sản lượng tiêu thụ vượt so kế hoạch, vườn cây còn thiếu lao động cạo mủ nhưng so với năm trước đã có chuyển biến tốt hơn, còn trình trạng tiêu cực trộm cắp mủ cao su tại vườn cây. Trong năm Hội đồng quản trị đã bám sát việc thực hiện công tác sản xuất kinh doanh, tuy nhiên một số hạn chế tồn tại, HDQT chưa kiên quyết trong công tác chỉ đạo sản xuất.

Chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh như đã trình bày mục II trên.

2. Đánh giá của HDQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Hội đồng quản trị Công ty tổ chức họp định kỳ hàng quý, thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý trước, thảo luận và thống nhất kế hoạch quý sau; qua đó đánh giá tình hình quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý phụ trợ khác.

- Chủ tịch và các thành viên HDQT tham dự đầy đủ các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban để góp ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty.

- Ban điều hành đã triển khai thực hiện tốt các nội dung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của HDQT. Thực hiện tốt các nội dung: khai thác sản lượng, tình hình tái canh trồng mới, tình hình chế biến cao su năm để chỉ đạo kịp thời công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc. Thực hiện đúng các Quy chế, quy định nội bộ của Công ty trong công tác: khai thác sản lượng mủ cao su, tái canh trồng mới và chăm sóc vườn cây cao su, chế biến mủ cao su đạt tiêu chuẩn chất lượng theo ISO và chuỗi hành trình sản phẩm CoC; thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính bán niên, kiểm toán Báo cáo tài chính năm, kiểm toán nội bộ theo quy định; công bố thông tin kịp thời.

Tuy nhiên một số tồn tại, hạn chế còn như đã nêu trên. Nguyên nhân do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Ngay từ đầu năm 2024, HDQT đã có chỉ đạo trong công tác quản lý và thực hiện kế hoạch sản xuất nhằm khắc phục những tồn tại hạn chế để đạt các mục tiêu kế hoạch năm 2024.

3. Các Kế hoạch, định hướng phát triển của Hội đồng quản trị:

Kế hoạch, định hướng phát triển của HDQT được trình bày mục 4.I.

Năm 2024 và các năm tiếp theo, tùy đặc điểm tình hình HDQT Công ty sẽ có các kế hoạch, biện pháp cụ thể và sẽ triển khai thực hiện có hiệu quả tốt nhất.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị :

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

HĐQT bao gồm 5 thành viên, cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp, được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ủy quyền đại diện phần vốn Nhà nước như sau:

Danh sách	Chức vụ	Số CP	Tỷ lệ
1. Ông Nguyễn Minh Đoan	CT.HĐQT	53.402.400	47,47%
2. Ông Huỳnh Quang Trung	TV.HĐQT, TGĐ CTy	28.125.000	25,00%
3. Ông Phạm Văn Khiên	TV.HĐQT	16.875.000	15,00%
4. Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	TV.HĐQT	11.250.000	10,00%
5. Ông Phùng Thế Minh	TV độc lập HĐQT	0	0%
Tổng cộng		109.652.400	97,47%

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu các thành viên HĐQT:

TT	HỌ VÀ TÊN	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ CP nắm giữ	GHI CHÚ
1	Ông Nguyễn Minh Đoan	3.100	0,0028%	Không điều hành
2	Ông Huỳnh Quang Trung	3.700	0,0033%	Điều hành
3	Ông Phạm Văn Khiên	3.000	0,0027%	Không điều hành
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	13.900	0,0123%	Không điều hành
5	Ông Phùng Thế Minh	2.000	0,0018%	Không điều hành

- Số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nắm giữ tại các công ty khác.

+ Ông Huỳnh Quang Trung là người đại diện vốn đầu tư của Công ty tại Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong Thom và giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT.

+ Ông Phạm Văn Khiên là người đại diện vốn đầu tư của Công ty tại Công ty CP Khu CN Long Khánh, Công ty CP Cao su Việt Lào và giữ chức vụ TV.HĐQT.

b) Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban, tuy nhiên có phân công cho các thành viên chịu trách nhiệm các phần việc trong theo dõi, quản lý, điều hành công tác sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong hội họp định kỳ của Hội đồng quản trị, các thành viên báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ được phân công. Việc chi trả tiền lương, tiền thưởng kịp thời; việc định biên sắp xếp lại lao động; việc thực hiện kiểm toán nội bộ; việc xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, đề nghị các tổ chức cấp chứng chỉ rừng và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm, ...

Hội đồng quản trị đã có kế hoạch thành lập tiểu ban lương, thưởng; định hướng xây dựng lại phương pháp trả lương, thưởng; tiếp tục kiện toàn và sắp xếp bố trí lại lao động, gắn chi trả tiền lương với năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2023, HĐQT đã tổ chức họp 04 phiên họp định kỳ, 15 phiên họp bất thường. Các thành viên HĐQT tham gia họp như sau:

TT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Minh Đoan	19/19	100%	
2	Ông Huỳnh Quang Trung	19/19	100%	
3	Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	18/19	100%	
4	Ông Phạm Văn Khiên	19/19	100%	
5	Ông Phùng Thế Minh	13/19	68,4%	Bận công tác

Ngoài các buổi họp định kỳ hoặc bất thường, HĐQT còn tổ chức các buổi làm việc theo yêu cầu công việc để bàn bạc, giải quyết một số nội dung có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sau mỗi buổi họp đều có những Nghị quyết, Quyết định, Thông báo kết luận những nội dung đã bàn bạc thống nhất để triển khai thực hiện.

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc: chế độ Báo cáo tài chính năm 2023, Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023, việc công bố thông tin theo quy định. Các nội dung chỉ đạo về xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2023 như: sản lượng khai thác mủ cao su, chế biến mủ cao su, bán hàng, công tác tái canh trồng mới, chăm sóc vườn cây, công tác môi trường, chăm lo cho người lao động, ...; chỉ đạo thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững và công nhận đạt 100 doanh nghiệp bền vững năm 2023.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên tham gia họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc Công ty mời. Thông qua các cuộc họp giao ban, góp ý về điều hành công tác sản xuất kinh doanh, công tác quản lý đất đai của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý của Công ty.

Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban điều hành đã nghiêm túc triển khai thực hiện nhiệm vụ cụ thể đến từng thành viên trong Ban điều hành, các đơn vị Phòng ban, Nông trường và Xí nghiệp.

Nội dung các kết luận của Hội đồng quản trị đều triển khai thực hiện với kết quả đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra.

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập/đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Thành viên HĐQT độc lập được bầu vào ngày 28/6/2021, năm 2023 tham gia 13/19 buổi họp HĐQT, số buổi vắng do bận công tác nên không tham dự được.

Thành viên độc lập HĐQT đã có nhiều ý kiến trong các hoạt động của Công ty, các ý kiến thể hiện sự công khai, minh bạch mang lại kết quả tốt hơn cải thiện chất lượng quản trị trong quá trình tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty, danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm. Không

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV.BKS	Trình độ chuyên môn
1	B. Huỳnh Thị Hoa	Trưởng BKS	22/4/2016	Cử nhân TCKT
2	Ô. Hoàng Quốc Hưng	TV.BKS	22/4/2016	Thạc sỹ Kinh tế
3	B. Nguyễn Thị Hải	TV.BKS	28/6/2021	Cử nhân Luật

2.2. Cuộc họp Ban Kiểm soát (BKS)

TT	Họ Tên	Số buổi tham dự	Tỷ lệ tham dự	Tỷ lệ biểu quyết
1	B. Huỳnh Thị Hoa	4	100 %	100 %
2	Ô. Hoàng Quốc Hưng	4	100 %	100 %
3	B. Nguyễn Thị Hải	4	100 %	100 %

Nội dung các cuộc họp bàn về kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023, thống nhất một số nội dung, kiến nghị trong kế hoạch kiểm tra giám sát và việc theo dõi giám sát các hoạt động sản xuất diễn ra tại Công ty kể cả rà soát những tồn tại theo kiến nghị của các Đoàn kiểm tra đến Công ty làm việc. Kết quả các cuộc họp đều thống nhất cao, tỷ lệ 100 %.

2.3. Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát

Công tác giám sát được thực hiện thường xuyên, góp phần giúp Công ty thực hiện đầy đủ nội dung và quy trình trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Gồm:

- Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và Điều lệ Công ty.

- Giám sát thường xuyên các Quyết định của Tổng giám đốc trong việc điều hành sản xuất của Công ty theo Nghị quyết Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Giám sát việc kiểm kê tài sản thời điểm 0 giờ, ngày 01/01/2023.

- Thẩm định báo cáo Tài chính quý và năm 2022, 2023; Kiểm tra việc thực hiện đầu tư XDCB năm 2022; Kiểm tra tình hình sử dụng các Quỹ của Công ty năm 2021, 2022; Kiểm tra tình hình mua sắm hàng hóa, vật tư, thiết bị năm 2022.

Hội đồng quản trị đã tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 28/4/2023 theo đúng các quy định hiện hành; đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất

thường, các thành viên tham dự có ý kiến, thảo luận bàn bạc công việc sản xuất với tinh thần trách nhiệm cao và kịp thời định hướng có các Nghị quyết, kết luận để chỉ đạo hoạt động sản xuất tại Công ty có hiệu quả.

Năm 2023, việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023 tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Hội đồng Quản trị Công ty chủ động, bám sát các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội để chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty, các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện cho phù hợp tình hình thực tiễn trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty. Nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển, bảo đảm quyền lợi của cổ đông và nhà đầu tư; ổn định việc làm cho người lao động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện triển khai mục tiêu, định hướng và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị giao. Công tác quản lý điều hành của Ban Tổng giám đốc luôn có sự năng động và cẩn trọng. Tuân thủ các chế độ, quy định, chính sách Pháp luật, Điều lệ, Quy chế, Nghị quyết trong công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, hướng đến mục tiêu ngày càng hiệu quả và phát triển.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Căn cứ quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/4/2023, tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty và bộ phận giúp việc năm 2023 như sau :

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch HĐQT	746.044.453	
2	Huỳnh Quang Trung	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	699.795.533	
3	Phạm Văn Khiên	TV HĐQT	636.831.670	
4	Nguyễn Thị Thúy Hằng	TV HĐQT	624.773.899	
5	Phùng Thế Minh	TV độc lập HĐQT	67.000.000	
6	Nguyễn Công Nhựt	Phó T. Giám đốc	613.479.453	
7	Huỳnh Thị Hoa	TB.kiểm soát	577.614.794	
8	Nguyễn Ngọc Thịnh	P. Tổng GĐ	593.038.642	
9	Hoàng Quốc Hưng	KSV kiêm nhiệm	24.000.000	
10	Nguyễn Thị Hải	KSV kiêm nhiệm	24.000.000	
	Cộng		4.606.578.444	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ (các Công ty con của Công ty mẹ Tập đoàn Cao su):

* Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Thu tiền bán mủ cao su Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam số tiền 23,2 tỷ đồng theo Nghị quyết số 86/NQ-HĐQTCSBR ngày 04/8/2023 và Hợp đồng kinh tế số 80/HĐ-CSVN-NT.

* Mua hàng hóa, dịch vụ

Trả tiền dịch vụ thuê Văn phòng đại diện của Công ty tại TP.HCM cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam số tiền 0,13 tỷ đồng theo hợp đồng số 1964A/HĐ-CSVN và phụ lục số 02; dịch vụ khám sức khỏe cho Trung tâm Y tế ngành là 0,33 tỷ đồng; dịch vụ tư vấn giống, đất đai cho Viện nghiên cứu cao su là 0,24 tỷ đồng; hàng hóa thiết bị cho Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su là 0,93 tỷ đồng.

* Nhận cổ tức:

Năm 2023 ghi nhận tiền cổ tức từ: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom số tiền 60,4 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh là 6,4 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào là 21,8 tỷ đồng.

* Trả cổ tức:

Năm 2023 trả tiền cổ tức cho Công ty mẹ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam số tiền 98,69 tỷ đồng.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2023, Công ty chưa tổ chức thực hiện bộ phận Kiểm toán nội bộ Công ty, Công ty thuê đơn vị tư vấn thực hiện kiểm toán nội bộ theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐQTCSBR ngày 26/10/2023.


VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC–Kiểm toán độc lập như sau:


“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm có: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 của Công ty đã được công bố thông tin theo quy định (đính kèm báo cáo)

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2023. Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa trân trọng báo cáo Quý Cơ quan và các nhà đầu tư. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- Website Công ty;
- Lưu VT, TK. HĐQT. 

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Hùng Quang Trung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 39

0011
CÔP
CH NH
NG K
A/
IN KI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 25 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Trung	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc. *P.T.V.*



Huỳnh Quang Trung



Số: 160224.004/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 16 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		298.335.478.260	270.526.615.331
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	160.955.632.081	95.030.408.383
111	1. Tiền		1.455.632.081	580.408.383
112	2. Các khoản tương đương tiền		159.500.000.000	94.450.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	31.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	31.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.363.842.883	72.958.110.068
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	38.825.733.217	65.796.248.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70.000.000	11.040.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	33.468.109.666	7.150.821.907
140	IV. Hàng tồn kho	07	57.102.200.598	64.442.393.244
141	1. Hàng tồn kho		57.102.200.598	64.442.393.244
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.913.802.698	6.595.703.636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	97.278.385	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	7.816.524.313	6.595.703.636
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.298.341.830.809	1.315.928.588.986
220	II. Tài sản cố định		484.540.208.273	487.939.176.507
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	484.459.791.606	487.840.009.840
222	- Nguyên giá		845.986.175.068	816.517.204.636
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(361.526.383.462)	(328.677.194.796)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	80.416.667	99.166.667
228	- Nguyên giá		1.338.601.683	1.338.601.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.258.185.016)	(1.239.435.016)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	140.146.707.777	152.046.809.315
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.146.707.777	152.046.809.315
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	663.238.111.088	664.804.286.511
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.330	324.501.345.330
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.149.834.867)	(2.583.659.444)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.416.803.671	11.138.316.653
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.048.728.780	2.027.733.562
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	7.368.074.891	9.110.583.091
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.596.677.309.069	1.586.455.204.317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		176.815.230.115	233.654.571.075
310	I. Nợ ngắn hạn		163.753.961.176	219.554.578.404
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.006.859.546	6.612.188.575
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	812.432.687	27.281.567
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.093.204.822	9.844.052.848
314	4. Phải trả người lao động		44.241.350.259	31.069.544.227
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		303.828.567	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	39.236.965.560	104.832.497.981
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	17.e	68.059.319.735	67.169.013.206
330	II. Nợ dài hạn		13.061.268.939	14.099.992.671
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16	13.061.268.939	14.099.992.671
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.419.862.078.954	1.352.800.633.242
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.419.862.078.954	1.352.800.633.242
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.125.000.000.000</i>	<i>1.125.000.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		159.495.710.057	126.768.448.671
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.366.368.897	101.032.184.571
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>681.923.185</i>	<i>10.400.357.491</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>134.684.445.712</i>	<i>90.631.827.080</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.596.677.309.069	1.586.455.204.317

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Huệ

Trần Thị Bảo Châu

Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	406.678.146.252	423.088.812.472
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		406.678.146.252	423.088.812.472
11	4. Giá vốn hàng bán	20	342.755.218.898	324.023.387.611
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.922.927.354	99.065.424.861
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	94.643.867.577	50.068.163.033
22	7. Chi phí tài chính	22	1.904.177.946	(1.647.197.313)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	9.103.625.865	7.897.594.791
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25.718.859.387	25.648.438.423
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		121.840.131.733	117.234.751.993
31	11. Thu nhập khác	25	24.396.492.748	49.078.763.543
32	12. Chi phí khác	26	2.599.051.917	459.052.672
40	13. Lợi nhuận khác		21.797.440.831	48.619.710.871
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.637.572.564	165.854.462.864
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	7.210.618.652	17.682.861.384
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	1.742.508.200	1.289.774.400
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>134.684.445.712</u>	<u>146.881.827.080</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.197	1.105

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2024

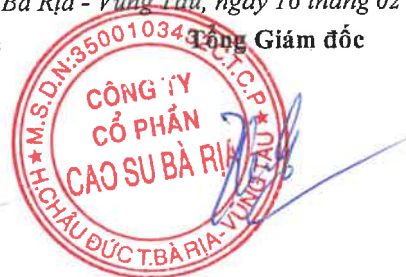
Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Trần Thị Bảo Châu



Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		449.148.304.212	452.550.790.184
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(139.107.083.414)	(84.309.361.476)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(127.388.993.119)	(183.427.037.506)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.447.728.350)	(16.800.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.287.478.553	18.318.834.768
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(103.674.771.140)	(137.949.130.674)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.817.206.742	48.384.095.296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.877.711.170)	(38.076.417.277)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.104.682.090	44.001.603.224
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	(43.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.500.000.000	32.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.590.657.846	57.461.883.878
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		89.317.628.766	52.887.069.825
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(101.209.821.000)	(72.980.024.998)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(101.209.821.000)	(72.980.024.998)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		65.925.014.508	28.291.140.123
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		95.030.408.383	66.733.117.977
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		209.190	6.150.283
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	160.955.632.081	95.030.408.383

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Trần Thị Bảo Châu



Huỳnh Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 25 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.125.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.125.000.000.000 VND; tương đương 112.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.177 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.300 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác gỗ;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác, ca cao, mít, chuối);
- Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trà, dó, xà cừ, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Chế biến	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nhà máy chế biến mù, xử lý nước thải
Nông trường Cao su Bình Ba	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Cù Bị	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Xà Bang	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Khách sạn Cao su	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	02 - 03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành khác bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí bảo dưỡng, bảo trì tài sản theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo năng suất và hoạt động ổn định của các tài sản này. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Chính sách ưu đãi thuế
Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%.
 - Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc nhận gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản.
 - Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mù cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh này không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.
- d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
- Thuế suất 10% đối với hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi
 - Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khên thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	58.466.937	45.953.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.397.165.144	534.455.303
Các khoản tương đương tiền (*)	159.500.000.000	94.450.000.000
	160.955.632.081	95.030.408.383

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 159.500.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	31.500.000.000	-
	-	-	31.500.000.000	-

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.330	(4.149.834.867)	324.501.345.330	(2.583.659.444)
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	102.998.268.753	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	(2.285.470.044)	111.014.120.866	(1.479.200.535)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.411.368.529)	59.198.139.940	(862.508.859)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(452.996.294)	35.957.605.000	(241.950.050)
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	-	15.333.210.771	-
	667.387.945.955	(4.149.834.867)	667.387.945.955	(2.583.659.444)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	49,15%	49,15%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương Quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	11,06%	11,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	7,83%	7,83%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Yên Bái	8,39%	8,39%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên khác				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MAV Việt Nam	8.180.897.917	-	-	-
- Emerita Trading Ltd	5.661.217.971	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	5.660.937.072	-	14.882.294.133	-
- Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	4.595.110.820	-	7.564.699.661	-
- Công ty TNHH Phát triển Thái Dương	3.242.000.000	-	2.282.500.000	-
- Weber & Schaer Gmbh & Co.Kg	3.227.323.062	-	701.311.113	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Trí	-	-	11.196.712.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	-	-	10.412.539.200	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	-	-	6.260.986.368	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	-	-	4.908.160.656	-
- Các khách hàng khác	8.258.246.375	-	7.587.045.030	-
	38.825.733.217	-	65.796.248.161	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	39.872.544	-	165.115.883	-
- Phải thu về cổ tức được chia	33.070.921.377	-	6.384.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	147.297.111	-	600.312.193	-
- Phải thu khác	210.018.634	-	1.393.831	-
	33.468.109.666	-	7.150.821.907	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	5.276.413.377	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	20.954.508.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	6.840.000.000	-	6.384.000.000	-
	33.070.921.377	-	6.384.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.647.531.193	-	3.854.572.447	-
Công cụ, dụng cụ	228.847.653	-	351.714.069	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.771.855.877	-	13.760.921.014	-
Thành phẩm	45.453.965.875	-	46.475.185.714	-
	57.102.200.598	-	64.442.393.244	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	139.948.679.534	151.416.456.889
- Vườn cây tái canh năm 2023	4.060.889.320	-
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	16.843.475.025	13.101.307.268
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	14.573.931.182	11.703.521.874
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	4.597.350.688	3.846.732.989
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	18.045.978.542	15.640.731.640
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	23.499.433.608	20.654.828.765
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	28.397.272.169	27.231.585.424
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	21.230.375.972	19.694.880.459
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	8.699.973.028	24.624.304.502
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	-	14.918.563.968
Công trình xây dựng cơ bản khác	198.028.243	630.352.426
	140.146.707.777	152.046.809.315



Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa**Báo cáo tài chính**

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	163.317.939.772	42.749.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	576.861.820.783	816.517.204.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.626.067.975	460.000.000	-	-	30.842.895.442	37.928.963.417
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7.299.513.273)	(7.299.513.273)
- Giảm khác	(1.160.479.712)	-	-	-	-	(1.160.479.712)
Số dư cuối năm	168.783.528.035	43.209.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	600.405.202.952	845.986.175.068
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	138.712.202.006	39.588.052.138	24.155.253.317	2.744.704.729	123.476.982.606	328.677.194.796
- Khấu hao trong năm	3.937.387.101	1.223.886.110	1.380.583.429	113.632.262	30.500.910.482	37.156.399.384
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(3.146.731.006)	(3.146.731.006)
- Giảm khác	(1.160.479.712)	-	-	-	-	(1.160.479.712)
Số dư cuối năm	141.489.109.395	40.811.938.248	25.535.836.746	2.858.336.991	150.831.162.082	361.526.383.462
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	24.605.737.766	3.161.751.062	6.412.802.791	274.880.044	453.384.838.177	487.840.009.840
Tại ngày cuối năm	27.294.418.640	2.397.864.952	5.032.219.362	161.247.782	449.574.040.870	484.459.791.606

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 183.370.257.584 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Số dư cuối năm	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.059.292.333	180.142.683	1.239.435.016
- Khấu hao trong năm	18.750.000	-	18.750.000
Số dư cuối năm	1.078.042.333	180.142.683	1.258.185.016
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	99.166.667	-	99.166.667
Tại ngày cuối năm	80.416.667	-	80.416.667

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.188.601.683 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	97.278.385	-
	97.278.385	-
b) Dài hạn		
- Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	749.206.219	1.123.809.331
- Công trình sửa chữa thay tôn mái nhà kho thành phẩm và khu xuất hàng - Xí nghiệp Chế biến	372.145.235	-
- Công trình sửa chữa đường vận chuyển mù tại các Nông trường	349.238.250	448.473.148
- Công trình Xây dựng hành lang bọc biên chống lấn chiếm đất tại các Nông trường	348.580.804	-
- Công trình sửa chữa đắp đá đường lô 26-27-28-29 - Nông Trường Cù Bị	318.073.330	-
- Công trình sửa chữa nhà trẻ Đới 3 làm nhà lưu trú công nhân - Nông trường Cù Bị	303.794.997	-
- Công trình sửa chữa cống thoát nước các Nông trường	209.171.666	97.009.259
- Chi phí trả trước dài hạn khác	398.518.279	358.441.824
	3.048.728.780	2.027.733.562

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên khác				
- Công ty TNHH Cao su Lê Công	1.455.215.530	1.455.215.530	-	-
- Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Thanh Đông	991.431.742	991.431.742	361.443.447	361.443.447
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rông	830.000.000	830.000.000	830.000.000	830.000.000
- Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Tấn Tài	452.848.300	452.848.300	394.651.877	394.651.877
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ và Tư vấn Kỹ thuật Hoàng Yến MK	451.455.638	451.455.638	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoà Phát Thiện	426.502.300	426.502.300	-	-
- Tiểu điền Lê Văn Công	-	-	1.720.783.896	1.720.783.896
- Công ty TNHH Ngân Lộc Phúc	-	-	1.413.621.330	1.413.621.330
- Các khách hàng khác	1.399.406.036	1.399.406.036	1.891.688.025	1.891.688.025
	6.006.859.546	6.006.859.546	6.612.188.575	6.612.188.575

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên khác				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	487.935.262	-	-	-
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	235.282.320	-	-	-
- Các khách hàng khác	89.215.105	-	27.281.567	-
	812.432.687	-	27.281.567	-

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.256.873.396	8.484.561.387	10.102.142.769	-	2.639.292.014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.586.905.972	7.210.618.652	10.447.728.350	-	2.349.796.274
- Thuế thu nhập cá nhân	538.344.727	-	770.362.041	128.201.500	-	103.815.814
- Thuế tài nguyên	-	273.480	20.017.440	19.990.200	-	300.720
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.056.263.214	-	57.409.505.737	59.168.671.141	7.815.428.618	-
- Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.095.695	-	-	-	1.095.695	-
	6.595.703.636	9.844.052.848	73.903.065.257	79.874.733.960	7.816.524.313	5.093.204.822

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	806.957	818.858
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.951.250	56.492.772.250
- Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (*)	36.840.374.453	45.552.915.453
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	496.178.600	492.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.616.654.300	2.293.991.420
	39.236.965.560	104.832.497.981
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	54.826.200.000
	-	54.826.200.000

(*) Thông tin chi tiết về khoản tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng:

- Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý và sử dụng sẽ bị thu hồi là 323,92 ha. Ngày 06/01/2020, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Đức đã chuyển số tiền 45.552.915.453 VND cho Công ty theo đơn giá đền bù dự kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đang trao đổi để thống nhất đơn giá đền bù chính thức.

- Trong năm, căn cứ theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 10/05/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty đã bàn giao 47,4 ha đất tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức cho Ủy ban Nhân dân xã Xuân Sơn tiếp nhận quản lý để phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1. Công ty đã kết chuyển và tạm ghi nhận tăng Thu nhập khác đối với phần diện tích 47,4 ha đã bàn giao theo đơn giá đền bù theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền tạm tính là 8.712.541.000 VND. (Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 25).

- Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã bàn giao và tạm ghi nhận Thu nhập đối với phần diện tích đất là 47,4 ha, diện tích đất còn lại vẫn chưa bàn giao là 276,52 ha. Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa thống nhất đơn giá đền bù chính thức nên chưa tiến hành bàn giao toàn bộ mặt bằng để triển khai dự án.

16 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	13.061.268.939	14.099.992.671
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.840.304.759	4.840.304.759
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành Tài sản cố định (*)	8.220.964.180	9.259.687.912

(*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 16.486.109.890 VND và 8.265.145.710 VND. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong năm là 1.038.723.732 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.125.000.000.000	101.006.196.605	104.805.609.557	1.330.811.806.162
Lãi trong năm 2022	-	-	146.881.827.080	146.881.827.080
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	25.762.252.066	(25.762.252.066)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(45.582.000.000)	(45.582.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(561.000.000)	(561.000.000)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.125.000.000.000	126.768.448.671	101.032.184.571	1.352.800.633.242
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.125.000.000.000	126.768.448.671	101.032.184.571	1.352.800.633.242
Lãi trong năm 2023	-	-	134.684.445.712	134.684.445.712
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	32.727.261.386	(32.727.261.386)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(22.230.000.000)	(22.230.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành (*)	-	-	(393.000.000)	(393.000.000)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 (*)	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.125.000.000.000	159.495.710.057	135.366.368.897	1.419.862.078.954

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Phân phối LNST năm 2022	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2022
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	156.600.261.386	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20,9% lợi nhuận sau thuế TNDN	32.727.261.386	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.230.000.000	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	393.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng 9,0%/ mệnh giá	101.250.000.000	56.250.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	97,47	1.096.524.000.000	97,47	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	2,53	28.476.000.000	2,53	28.476.000.000
	100	1.125.000.000.000	100	1.125.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	56.492.772.250	50.722.797.248
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	45.000.000.000	78.750.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	45.000.000.000	22.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	56.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	101.209.821.000	72.980.024.998
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	101.209.821.000	72.980.024.998
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	282.951.250	56.492.772.250

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.500.000	112.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.000	112.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	159.495.710.057	126.768.448.671
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	68.059.319.735	67.169.013.206
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	66.617.504.920	65.359.324.200
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định (*)</i>	1.441.814.815	1.809.689.006
	159.495.710.057	126.768.448.671

(*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 17.951.629.090 VND và 16.509.814.275 VND. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong năm là 367.874.191 VND.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 124.205,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Xí nghiệp Chế biến mù cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 84.914,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các xã, huyện thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Văn phòng Xí nghiệp, trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 86.603.404,52 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ, gia công, gửi kho

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
- Mù SVR CV 60 PEFC	Tấn	60,48	Bình thường		
- Mù SVR CV 60	Tấn	1.713,07	Bình thường	1.975,09	Bình thường
- Mù SVR CV 50	Tấn	54,26	Bình thường	99,86	Bình thường
- Mù SVR CV 3L	Tấn	421,50	Bình thường	411,77	Bình thường
- Mù SVR 20	Tấn			15,12	Bình thường
- Mù SVR 10	Tấn	221,76	Bình thường	1.232,04	Bình thường
- Mù SVR 5	Tấn	112,16	Bình thường	98,72	Bình thường
- Ngoại lệ	Tấn	199,08	Bình thường	195,76	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	2.276,24	431,55

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	386.691.542.412	391.423.330.129
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.124.800.000
Doanh thu bán mù cao su nguyên liệu	963.226.000	1.168.232.800
Doanh thu gia công chế biến cao su	13.578.990.600	19.138.761.600
Doanh thu khác	5.444.387.240	8.233.687.943
	406.678.146.252	423.088.812.472
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	23.976.550.200	19.797.990.567

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	329.237.815.672	302.133.116.034
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.108.672.000
Giá vốn bán mù cao su nguyên liệu	1.045.997.942	1.069.049.235
Giá vốn gia công chế biến cao su	9.580.896.067	14.311.989.628
Giá vốn khác	2.890.509.217	3.400.560.714
	342.755.218.898	324.023.387.611
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	1.941.153.738	3.779.627.824

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.732.679.990	3.623.877.565
Cổ tức, lợi nhuận được chia	89.091.884.151	45.980.933.665
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	819.303.436	463.351.803
	94.643.867.577	50.068.163.033
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	89.091.884.151	45.920.933.665

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	331.785.118	646.722.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.217.405	35.670.667
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	1.566.175.423	(2.329.590.824)
	1.904.177.946	(1.647.197.313)

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.059.996.086	4.568.334.920
Chi phí nhân công	221.666.474	257.192.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.538.801.879	2.821.830.580
Chi phí khác bằng tiền	283.161.426	250.237.290
	9.103.625.865	7.897.594.791

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	887.187.028	1.035.039.529
Chi phí nhân công	16.065.735.593	13.002.207.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	683.468.249	653.367.510
Chi phí trợ cấp mất việc làm	1.182.524.000	1.895.493.600
Thuế, phí, lệ phí	741.354.031	631.037.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.082.299	1.781.519.037
Chi phí khác bằng tiền	4.991.508.187	6.649.772.998
	25.718.859.387	25.648.438.423

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su, tài sản cố định khác ⁽¹⁾	12.103.050.532	33.335.401.395
Tiền thu từ đền bù bàn giao đất cho địa phương thực hiện Dự án Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu ⁽²⁾	8.712.541.000	-
Thu nhập từ mù tận thu, mù kiểm phẩm	652.972.000	970.519.600
Tiền thu từ đền bù bàn giao đất cho địa phương thực hiện Dự án Khu tái định cư phía Nam Thị trấn Ngãi Giao	-	6.448.872.000
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	1.413.149.243	3.089.633.577
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm	865.986.600	2.798.729.084
Thu nhập khác	648.793.373	2.435.607.887
	24.396.492.748	49.078.763.543

(1) Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su tại các nông trường Bình Ba, Xà Bang và Cù Bị với tổng diện tích là 139,2653 ha (bao gồm thanh lý tái canh là 92,7821 ha và thanh lý bàn giao địa phương là 46,4832 ha) và thanh lý cây cao su gãy đổ. Theo quy định tại điều 113 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 số liệu trình bày ở chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý. Theo đó, tổng thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su và giá trị còn lại của vườn cây cao su thanh lý, chi phí thanh lý phát sinh trong năm tại Công ty lần lượt là 17.356.283.222 VND và 5.253.232.690 VND.

(2) Đây là khoản tiền bồi thường từ việc thu hồi đất giao cho Ủy ban Nhân dân xã Xuân Sơn tiếp nhận quản lý để phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Số tiền Công ty đã kết chuyển và tạm ghi nhận tăng Thu nhập khác này là số tạm tính tương ứng với diện tích đất do Công ty quản lý và sử dụng đã bàn giao cho Ủy ban Nhân dân xã Xuân Sơn trong năm 2023 là 47,4 ha.

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các chi phí liên quan đến đất bàn giao cho địa phương thực hiện các dự án	2.270.981.602	-
Các khoản bị phạt	731.563	-
Chi phí khác	327.338.752	459.052.672
	2.599.051.917	459.052.672

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	143.637.572.564	165.024.811.329
Các khoản điều chỉnh tăng	693.573.810	137.966.136
- Chi phí không hợp lý hợp lệ, thù lao HĐQT không chuyên trách	687.356.405	102.295.469
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	6.217.405	35.670.667
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.712.541.000)	(6.448.872.000)
- Thu nhập từ tiền bồi thường 21,7 ha thị trấn Ngã Giao	-	(6.448.872.000)
- Thu nhập từ tiền bồi thường 47,4 ha xã Xuân Sơn	(8.712.541.000)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	135.618.605.374	158.713.905.465
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(89.091.884.151)	(45.920.933.665)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(89.091.884.151)	(45.920.933.665)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	46.526.721.223	112.792.971.800
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	20.947.255.928	50.234.613.263
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	25.579.465.295	62.558.358.537
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.210.618.652	17.535.133.034
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	2.094.725.593	5.023.461.326
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	5.115.893.059	12.511.671.708
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	147.728.350
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.586.905.972	4.704.044.588
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.447.728.350)	(16.800.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.349.796.274	5.586.905.972

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.110.583.091	10.400.357.491
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.742.508.200)	(1.289.774.400)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.368.074.891	9.110.583.091

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.742.508.200	1.289.774.400
	1.742.508.200	1.289.774.400

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	134.684.445.712	146.881.827.080
Các khoản điều chỉnh	-	(22.623.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)</i>	-	(22.623.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	134.684.445.712	124.258.827.080
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.197	1.105

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 457/TN-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60) trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cũng đã được trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước (Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 35).

(*) Bên cạnh đó, như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, cụ thể như sau:

	Năm 2022	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	146.199.903.895	146.881.827.080
Các khoản điều chỉnh	-	(22.623.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(22.623.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.199.903.895	124.258.827.080
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.000	112.500.000
	1.300	1.105

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.718.881.321	87.878.329.354
Chi phí nhân công	171.155.980.550	154.450.947.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.768.551.461	32.910.236.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.967.290.614	10.947.862.864
Chi phí khác bằng tiền	63.956.715.228	58.888.935.159
	371.567.419.174	345.076.310.505

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.897.165.144	-	-	160.897.165.144
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.293.842.883	-	-	72.293.842.883
	233.191.008.027	-	-	233.191.008.027
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.984.455.303	-	-	94.984.455.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.947.070.068	-	-	72.947.070.068
Các khoản cho vay	31.500.000.000	-	-	31.500.000.000
	199.431.525.371	-	-	199.431.525.371

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	45.243.825.106	-	-	45.243.825.106
Chi phí phải trả	303.828.567	-	-	303.828.567
	45.547.653.673	-	-	45.547.653.673
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	111.444.686.556	-	-	111.444.686.556
	111.444.686.556	-	-	111.444.686.556

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	265.808.791.778	140.869.354.474	406.678.146.252
Tổng chi phí mua tài sản cố định			26.028.861.879
Tài sản bộ phận	1.575.200.841.128	14.108.393.050	1.589.309.234.178
Tài sản không phân bổ			7.368.074.891

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	23.976.550.200	19.797.990.567
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.227.936.200	17.038.441.600
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	748.614.000	682.857.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	1.380.432.750
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	696.259.217
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.941.153.738	3.779.627.824
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	130.156.364	130.156.364
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	3.108.672.000
- Tạp chí cao su Việt Nam	17.000.000	15.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	53.700.000	136.800.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	928.485.000	180.965.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	239.993.687	208.034.460
- Trung tâm y tế Cao su	331.825.000	-

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	89.091.884.151	45.920.933.665
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	60.418.831.400	33.177.971.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	6.840.000.000	6.384.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	21.833.052.751	6.358.962.665
Chi trả cổ tức	98.687.160.000	78.750.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98.687.160.000	78.750.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	746.044.453	821.887.122
Ông Phạm Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)	-	40.119.100
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	699.795.533	776.061.350
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên Hội đồng quản trị	636.831.670	695.552.996
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	67.000.000	69.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị	624.773.899	665.087.496
Ông Mai Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)	16.608.800	59.802.600
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	613.479.453	669.791.012
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	593.038.642	628.684.600
Ông Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 17/05/2021)	-	18.859.600
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	577.614.794	620.850.138
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	32.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)	-	7.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 457/TN-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán				
- Tài sản cố định hữu hình	MS 221	487.548.723.956	487.840.009.840	291.285.884
+ Nguyên giá ⁽¹⁾	MS 222	816.222.548.369	816.517.204.636	294.656.267
+ Giá trị hao mòn lũy kế ⁽²⁾	MS 223	(328.673.824.413)	(328.677.194.796)	(3.370.383)
- Chi phí trả trước dài hạn ⁽³⁾	MS 261	1.415.390.402	2.027.733.562	612.343.160
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	9.622.073.509	9.843.779.368	221.705.859
+ Thuế Giá trị gia tăng ⁽⁴⁾		4.182.895.887	4.256.873.396	73.977.509
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp ⁽⁵⁾		5.439.177.622	5.586.905.972	147.728.350
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	100.350.261.386	101.032.184.571	681.923.185
+ LNST chưa phân phối năm nay	MS 421b	89.949.903.895	90.631.827.080	681.923.185
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán ⁽⁶⁾	MS 11	324.526.279.155	324.023.387.611	(502.891.544)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp ⁽⁷⁾	MS 26	25.650.271.613	25.648.438.423	(1.833.190)
- Thu nhập khác ⁽⁸⁾	MS 31	48.753.836.742	49.078.763.543	324.926.801
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ⁽⁵⁾	MS 51	17.535.133.034	17.682.861.384	147.728.350
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	146.199.903.895	146.881.827.080	681.923.185

Nội dung điều chỉnh:	Giá trị VND
(1) Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với phần tiền thuê đất của Vườn cây cao su trong thời gian kiến thiết cơ bản (Công ty đang ghi nhận phần tiền thuê đất này vào chi phí).	294.656.267
(2) Điều chỉnh tăng giá trị hao mòn lũy kế do điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định (Xem tại mục 1 của Nội dung điều chỉnh) và chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá điều chỉnh tăng của Vườn cây cao su.	(3.370.383)
(3) Chi phí trả trước dài hạn tăng:	612.343.160
- Điều chỉnh tăng do phân bổ lại chi phí trả trước đối với Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững theo Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC.	553.312.851
- Điều chỉnh tăng do phân bổ lại chi phí trả trước đối với Bảo hiểm xe ô tô theo Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC.	59.030.309

Nội dung điều chỉnh:	Giá trị VND
(4) Thuế giá trị gia tăng phải nộp tăng:	73.977.509
- Điều chỉnh tăng do Công ty chưa xuất hóa đơn GTGT đầu ra đối với quà tặng theo quy định tại Khoản 07, Điều 03, Thông tư số 26/2015/TT-BTC.	57.197.119
- Điều chỉnh tăng do Công ty bán mù dây cho hộ kinh doanh nhưng không kê khai, tính nộp thuế GTGT theo mức thuế suất 5% theo quy định tại Khoản 5, Điều 5, Thông tư số 219/2013/TT-BTC.	16.780.390
(5) Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:	147.728.350
- Điều chỉnh tăng do doanh thu, chi phí thay đổi.	83.148.473
- Điều chỉnh tăng do loại trừ tiền thuế đất của các diện tích đất đã thu hồi không phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty theo quy định tại Điều 04, Thông tư số 96/2015/TT-BTC.	64.579.877
(6) Giá vốn hàng bán giảm:	(502.891.544)
- Điều chỉnh tăng do Công ty bán mù dây cho hộ kinh doanh nhưng không kê khai, tính nộp thuế GTGT theo mức thuế suất 5% theo quy định tại Khoản 5, Điều 5, Thông tư số 219/2013/TT-BTC (Xem tại mục 4 của Nội dung điều chỉnh).	16.780.390
- Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá điều chỉnh tăng của Vườn cây cao su (Xem tại mục 2 của Nội dung điều chỉnh).	3.370.383
- Điều chỉnh giảm đối với phần tiền thuế đất của Vườn cây cao su trong thời gian kiến thiết cơ bản (Xem tại mục 1 của Nội dung điều chỉnh).	(294.656.267)
- Điều chỉnh giảm do phân bổ lại chi phí trả trước đối với Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững theo Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Xem tại mục 3 của Nội dung điều chỉnh).	(228.386.050)
(7) Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:	(1.833.190)
- Điều chỉnh tăng do Công ty chưa xuất hóa đơn GTGT đầu ra đối với quà tặng theo quy định tại Khoản 07, Điều 03, Thông tư số 26/2015/TT-BTC (Xem tại mục 4 của Nội dung điều chỉnh).	57.197.119
- Điều chỉnh giảm do phân bổ lại chi phí trả trước đối với Bảo hiểm xe ô tô theo Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Xem tại mục 3 của Nội dung điều chỉnh).	(59.030.309)
(8) Điều chỉnh tăng Thu nhập khác do phân bổ lại chi phí trả trước đối với Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững theo Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Xem tại mục 3 của Nội dung điều chỉnh).	324.926.801

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Huệ

Trần Thị Bảo Châu

Huỳnh Quang Trung